



# Step-by-Step ENGLISH

Từng bước hoàn thiện  
kỹ năng nói và viết  
tiếng Anh

ML Thanisa Choombala

Bản dịch tiếng Việt Nguyễn Thành Yến



NTV

Công ty TNHH  
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH





## Lời mở đầu

Ngày nay, khi tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ quốc tế, người ta không nhất thiết nói tiếng Anh chỉ theo đúng phong cách Mỹ hay phong cách Anh mà có thể nói tiếng Anh mang âm sắc của địa phương. Trên thực tế, những người sử dụng tiếng Anh hiệu quả thường không học ngữ pháp theo từng chương và dịch từng từ mà mạnh dạn sử dụng cách nói đã ghi nhớ qua việc nghe – hiểu và giao tiếp theo ngữ cảnh, sau đó mới nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp và hệ thống lại kiến thức.

Được biên soạn theo phương pháp này, quyển **Step-by-step English Từng bước hoàn thiện kỹ năng nói và viết tiếng Anh** sẽ giúp bạn hình thành khả năng giao tiếp qua từng bước: trước tiên là nghe – hiểu rồi diễn đạt ý, sau đó học cấu trúc câu để chuyển tải thông tin một cách tự nhiên và chính xác như người bản ngữ. Sách bao gồm hai phần: phần 1 giới thiệu cách nói liên quan đến các chủ đề quen thuộc và một số điểm ngữ pháp, phần 2 hướng dẫn bạn cách viết một số văn bản như thư điện tử, sơ yếu lý lịch, đơn xin việc, bản ghi nhớ.

Hãy học và rèn luyện theo phương pháp trong sách, chắc chắn bạn sẽ không ngừng nâng cao kỹ năng nói và viết tiếng Anh.

ML Thanisa Choombala



## Part 1

## Nghe và nói tiếng Anh



|    |                                     |                                     |     |
|----|-------------------------------------|-------------------------------------|-----|
| 1  | Phép lịch sự cơ bản.....            | Basic etiquette.....                | 10  |
| 2  | Tự giới thiệu.....                  | Self-introduction.....              | 39  |
| 3  | Các loại số.....                    | Types of numbers.....               | 83  |
| 4  | Thói quen.....                      | Habits.....                         | 138 |
| 5  | Đi lại quanh thành phố.....         | Traveling around the city.....      | 177 |
| 6  | Trò chuyện qua điện thoại.....      | Phone conversation.....             | 205 |
| 7  | Tại nhà hàng.....                   | At a restaurant.....                | 231 |
| 8  | Đi mua sắm.....                     | Going shopping.....                 | 259 |
| 9  | Nhờ giúp đỡ và xin phép.....        | Asking for help and permission..... | 287 |
| 10 | Hỏi về sức khỏe.....                | Asking about health.....            | 310 |
| 11 | Nói về sự sở hữu với have, has..... | Have, has.....                      | 330 |
| 12 | Thì hiện tại đơn.....               | Present simple tense.....           | 344 |
| 13 | Thì quá khứ đơn.....                | Past simple tense.....              | 364 |





|    |                              |                                 |     |
|----|------------------------------|---------------------------------|-----|
| 14 | Thì hiện tại tiếp diễn.....  | Present continuous tense.....   | 380 |
| 15 | Thì hiện tại hoàn thành..... | Present perfect tense.....      | 403 |
| 16 | Ngoại hình và tính cách..... | Appearance and personality..... | 416 |

## Part 2

### Viết một số văn bản hữu dụng



|    |                              |                                |     |
|----|------------------------------|--------------------------------|-----|
| 17 | Viết thư điện tử.....        | Writing an email.....          | 444 |
| 18 | Viết bản sơ yếu lý lịch..... | Writing a CV.....              | 458 |
| 19 | Viết đơn xin việc.....       | Writing a job application..... | 470 |
| 20 | Viết bản ghi nhớ.....        | Writing a memo.....            | 491 |

Part 1





# Nghe và nói tiếng Anh



Unit  
**01**

Phép lịch sự cơ bản  
**Basic etiquette**



Trong bài này, bạn sẽ học cách chào hỏi, nói lời tạm biệt, cách nói và đáp lại lời cảm ơn, xin lỗi. Tùy vào ngữ cảnh, đối tượng giao tiếp mà bạn dùng cách diễn đạt thân mật hoặc trang trọng.

### Chào hỏi người mới gặp lần đầu

Khi gặp ai đó lần đầu (chẳng hạn đồng nghiệp mới hoặc khách hàng mới người nước ngoài), bạn hãy chào họ bằng câu **How do you do?**

Để đáp lại lời chào **How do you do?**, bạn chỉ cần nói **How do you do?** Nhớ là không được nói **Fine. Thank you.**



Tiếp theo, bạn có thể dùng những cấu trúc sau để cho biết mình rất vui được gặp người đó hoặc rất hân hạnh được làm quen với họ.



How do you do?  
həʊ də ju: du:

Chào hỏi khi gặp lần đầu

How do you do?  
həʊ də ju: du:



Hân hạnh được làm quen với bạn.

Nice  
naɪs

Pleased  
pli:zd

It's nice  
ɪts naɪs

I'm pleased  
aɪm pli:zd

+

to meet you.  
tə mi:t ju:

Rất hân hạnh được  
làm quen với bạn.



Very nice

*'veri naɪs*

Very pleased

*'veri pli:zd*

It's very nice

*ɪts 'veri naɪs*

I'm very pleased

*aɪm 'veri pli:zd*



to meet you.

*tə mi:t ju:*

### Memo

**It's** /ɪts/ là dạng rút gọn của **It is** /ɪt ɪz/ và **I'm** /aɪm/ là dạng rút gọn của **I am** /aɪ æm/. Thông thường khi chào hỏi, ta nói ngắn gọn nên dạng rút gọn được chuộng hơn dạng đầy đủ.



It is

*ɪt ɪz*



It's

*ɪts*

I am

*aɪ æm*



I'm

*aɪm*



Khi người đối thoại nói rằng họ rất hân hạnh được làm quen với bạn, nếu muốn đáp lại mình cũng như thế thì bạn chỉ cần thêm từ **too** (*cũng vậy*) vào cuối câu (khi viết, bạn thêm dấu phẩy trước từ **too** để phân cách).

Very nice to meet you, too.

'veri naɪs tə mi:t ju: tu:

Very pleased to meet you, too.

'veri pli:zd tə mi:t ju: tu:



Tôi cũng rất hân hạnh  
được làm quen với bạn.

I'm very pleased to meet you, too.

aɪm 'veri pli:zd tə mi:t ju: tu:

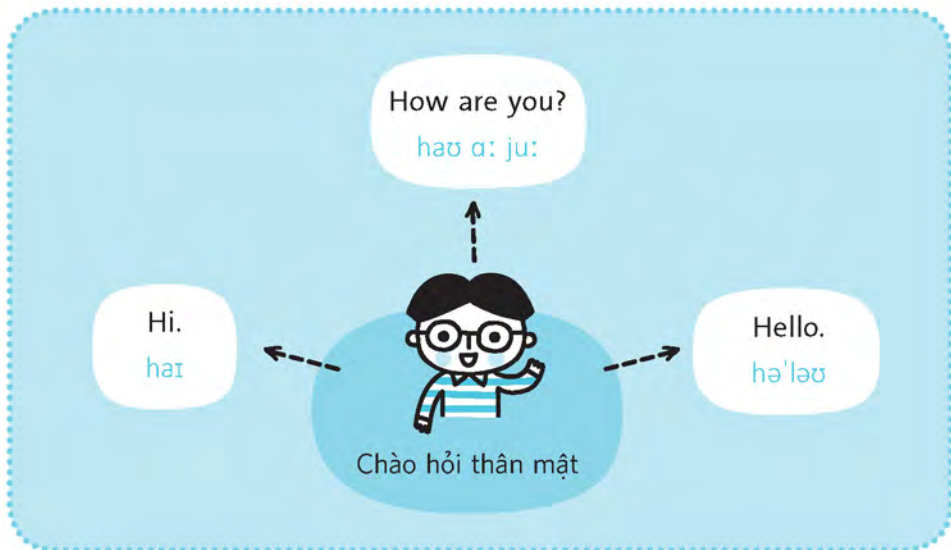
It's very nice to meet you, too.

ɪts 'veri naɪs tə mi:t ju: tu:

## Chào hỏi người đã quen biết từ trước

Bạn vừa học cách chào hỏi người mới gặp lần đầu. Bây giờ, hãy học cách chào hỏi người đã quen biết từ trước.

### Chào hỏi thân mật



Trong trường hợp không quá thân thiết với người đó, bạn có thể chào hỏi dựa vào thời điểm gặp.



## Chào hỏi lịch sự/trang trọng

Chào...

Good + thời điểm +

Mr./Mrs./Miss/Ms. + họ của người muốn chào hỏi.



Chào anh Smith.  
(vào buổi sáng)

Good  
gʊd

+

morning  
ˈmɔːnɪŋ

+

Mr. Smith.  
ˈmɪstə smɪθ



Chào chị Jackson.  
(vào buổi trưa/chiều)

Good  
gʊd

+

afternoon  
ˌɑːftəˈnuːn

+

Mrs. Jackson.  
ˈmɪsɪz ˈdʒæksən



Chào cô Sanders.  
(vào buổi tối)

Good  
gʊd

+

evening  
'iːvniŋ

+

Ms. Sanders.  
mɪz 'sændəz



Chúc chị Adams  
ngủ ngon.

Good  
gʊd

+

night  
naɪt

+

Miss Adams.  
mɪs 'ædəmz



Ngữ pháp

Cách dùng Mr./Mrs./Miss/Ms.



Mr.

<sup>ˈ</sup>mɪstə

Dùng trước họ của nam giới



Miss

<sup>ˈ</sup>mɪs

Dùng trước họ của phụ nữ chưa kết hôn



Mrs.

<sup>ˈ</sup>mɪsɪz

Dùng trước họ của phụ nữ đã kết hôn



Ms.

<sup>ˈ</sup>mɪz

Dùng trước họ của phụ nữ không rõ tình trạng hôn nhân

Những danh xưng này có thể được dùng trước tên họ đầy đủ hoặc trước họ của một người. Ví dụ:

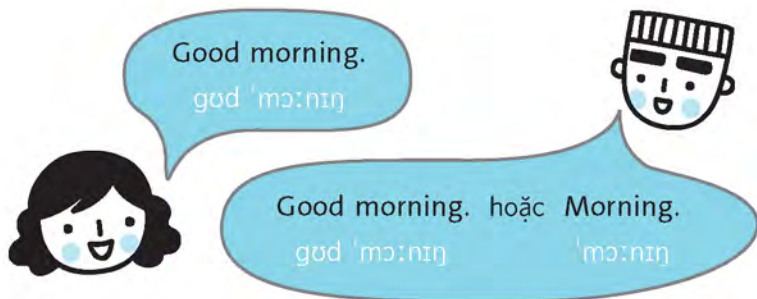
Mr. Nicky Downer



Mr. Downer

Hãy nhớ là trong tiếng Anh, các danh xưng không đi kèm với tên (**first name**).

Để đáp lại lời chào của người khác, bạn lặp lại lời chào đó. Chẳng hạn:



Good evening.  
gʊd 'i:vnɪŋ



Good evening.  
gʊd 'i:vnɪŋ

Hello.  
hə'ləʊ



Hello.  
hə'ləʊ

Hi.  
haɪ



Hi.  
haɪ



Đối với bạn bè thân thiết, bạn chào và hỏi thăm như sau:



Chào

Hi.

həɪ

Hello.

hə'ləʊ

Hey!

heɪ

Hỏi thăm tình hình: "Thế nào rồi?"

How's it going?

haʊz ɪt 'gəʊɪŋ



How are you doing?

haʊ ə ju 'du:ɪŋ



Để đáp lại lời hỏi thăm **How's it going?** hay **How are you doing?** (Thế nào rồi?), bạn dùng một trong những cách nói sau:

Not bad, and you?

*not bæd ənd ju:*

Không tồi, còn bạn thế nào?

I'm all right. You?

*aɪm ɔ:l 'raɪt | ju:*

Mình ổn. Bạn thì sao?



Great, and you?

*ɡreɪt ənd ju:*

Tuyệt, còn cậu thì sao?

Good, and you?

*ɡʊd ənd ju:*

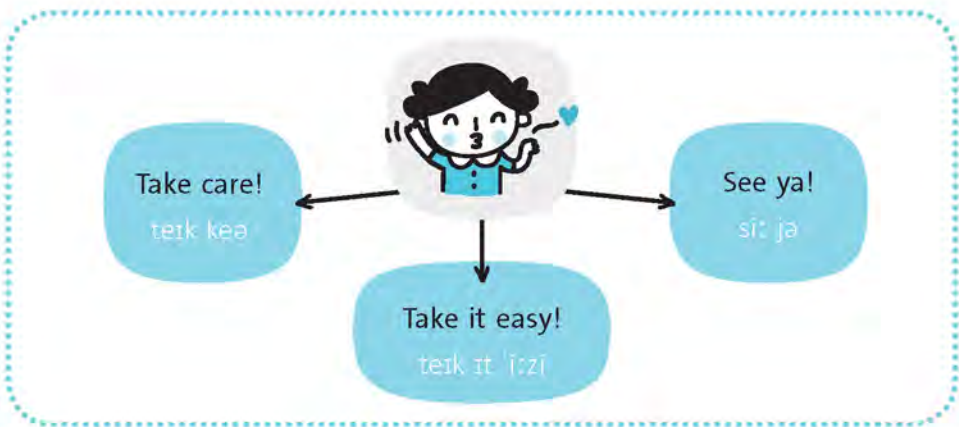
Tốt, còn anh thì sao?

## Tạm biệt

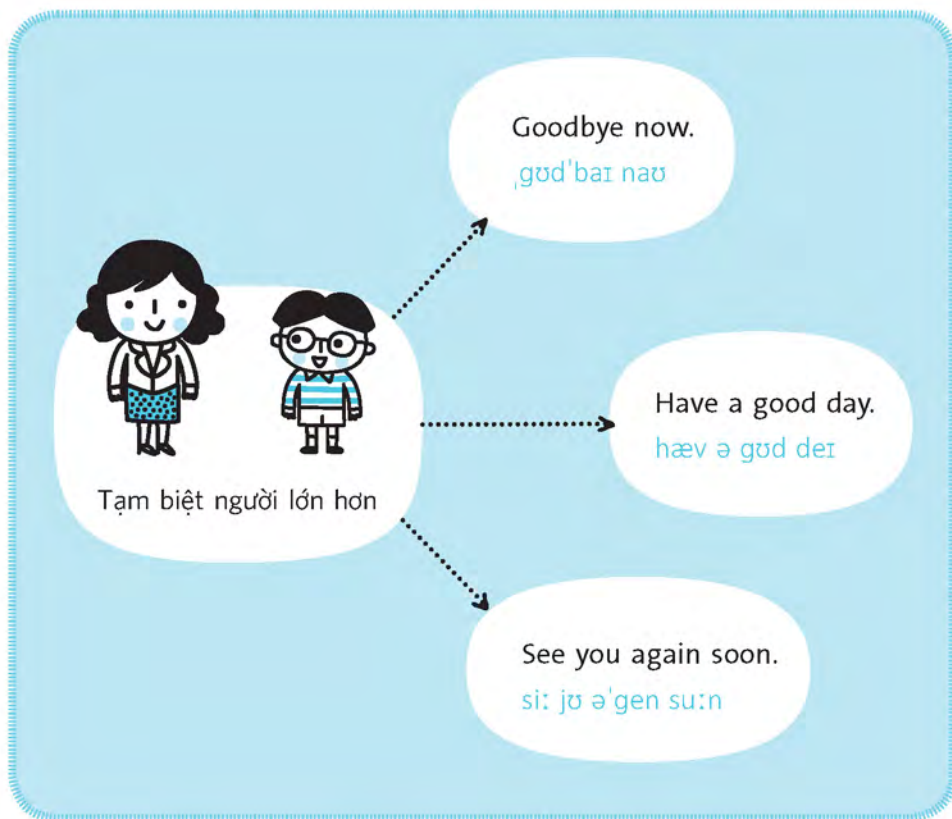
Chắc hẳn bạn đã quen với cách chào tạm biệt đơn giản như:



Tuy nhiên, nếu dùng mãi những từ trên để chào tạm biệt thì người nghe sẽ thấy chán. Bạn hãy thay bằng những cách nói hay hơn được trình bày dưới đây nhé.



Khi chào tạm biệt những người không thân thiết, lớn tuổi hơn hoặc có chức vụ cao hơn trong công việc, bạn hãy dùng những cách nói lịch sự như sau:



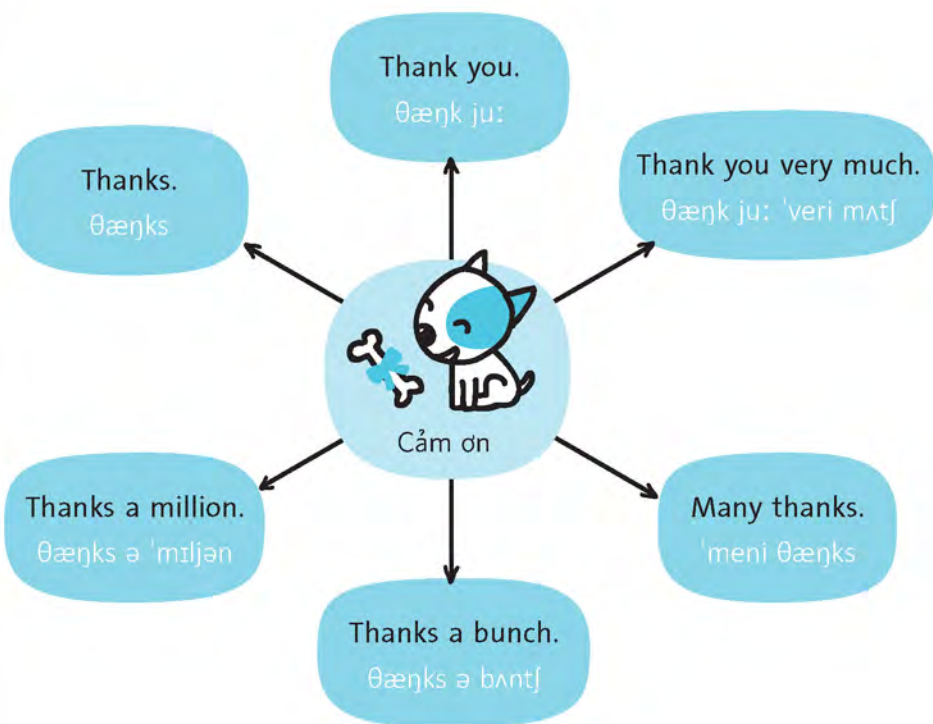
The illustration shows a woman and a man standing together, saying goodbye. Three speech bubbles point to them, each containing a polite farewell phrase in English and its Vietnamese pronunciation in blue text.

- Goodbye now.  
gʊd'baɪ naʊ
- Have a good day.  
hæv ə gʊd deɪ
- See you again soon.  
si: jʊ ə'gen su:n

Tạm biệt người lớn hơn

## Cảm ơn

Khi ai đó đối xử tốt với bạn, giúp bạn việc gì hoặc tặng bạn thứ gì, bạn có thể nói lời cảm ơn họ như sau:



Cảm ơn đã.../Cảm ơn về...



Thanks

θæŋks

Thank you

θæŋk ju:

Thanks a bunch

θæŋks ə bʌntʃ



for



việc cần cảm ơn.

Thanks a million

θæŋks ə mɪljən

Many thanks

'meni θæŋks



Cảm ơn bạn  
đã giúp tôi.

Thank you

θæŋk ju

+

for

fə

+

helping me.

'helpɪŋ mi: